

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/DS-PT

Ngày: 09 – 10 - 2018

*V/v tranh chấp đòi tài sản là
QSD đất và hủy Quyết định hành
chính*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chất.

Các thẩm phán:

Bà Vũ Thị Yễn

Ông Nguyễn Huy Hiệu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Mai Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 10 năm 2018, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2018/DS-PT ngày 17/5/2018 về việc “*Kiên đòi tài sản là quyền sử dụng đất, hủy Quyết định hành chính*” Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 28/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2018/QĐ-PT ngày 08/8/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2018/QĐ-PT ngày 24/8/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2018/QĐ-PT ngày 17/9/2018 giữa các đương sự :

1. Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị L, sinh năm 1951 (vắng mặt) và ông Lê Văn T, sinh năm 1938 (có mặt).

Đều có địa chỉ: ND, BM, BG, Hải Dương;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Ông Phạm Văn Đ - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương (có mặt).

- Bị đơn :

+ Ông Mai Văn X, sinh năm 1958 (có mặt)

+ Ông Đoàn Văn Đ1, sinh năm 1964 (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ1 là bà Đào Thị H, sinh năm 1965; (Có mặt)

Đều có địa chỉ : HB, CĐ, CG, Hải Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :

+ Ủy ban nhân dân huyện CG ;

Địa chỉ : Thị trấn LC, huyện CG, Hải Dương ;

Người đại diện hợp pháp : Ông Nguyễn Xuân L1 – Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện CG là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CG (có mặt).

+ Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1962 (có mặt)

+ Anh Mai Văn N, sinh năm 1983(vắng mặt)

+ Anh Mai Xuân G, sinh năm 1984(vắng mặt)

Đều có địa chỉ: HB, CD, CG, tỉnh Hải Dương;

+ Chị Mai Thị T1, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: HL, LX, BG, tỉnh Hải Dương;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Mai Văn N, chị Mai Thị T1, anh Mai Xuân G là bà Nguyễn Thị L2 (có mặt)

+ Bà Đào Thị H, sinh năm 1965 (có mặt)

+ Chị Đoàn Thị S1, sinh năm 1989 (vắng mặt)

+ Anh Đoàn Văn Đ1, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ: HB, CD, CG, Hải Dương;

Người đại diện theo ủy quyền của chị S1, anh Đ1: Bà Đào Thị H (có mặt)

- Người kháng cáo: Ông Lê Văn T và bà Đoàn Thị L, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Đoàn Thị L và ông Lê Văn T trình bày: Bà L ông T là vợ chồng, kết hôn năm 1968. Sau khi kết hôn, vợ chồng về ở với bố đẻ bà L là cụ Đoàn Văn T2. Bà L là con của cụ T2 và cụ Mai Thị D (vợ thứ hai của cụ T2), cụ D ở riêng không ở cùng cụ T2 hay vợ chồng bà. Bà L và anh X có quan hệ họ hàng về bên ngoại, bà và anh Đ1 là con chú con bác ruột.

Đến năm 1971 do lũ lụt bị đổ nhà nên vợ chồng ông bà cùng cụ T2 xin đất ra ở chỗ khác, ông T là người viết đơn hộ, người đứng tên xin đất là cụ Đoàn Văn T2. Thời điểm đó, gia đình có 05 khẩu là cụ Đoàn Văn T2, vợ chồng bà và 02 con của ông bà là chị Lê Thị P và anh Lê Văn S2 nên được cấp đất giãn cư diện tích là 02 sào đất ruộng khoảng 720m². Tuy nhiên, không có giấy tờ chứng minh việc cấp đất mà ông bà chỉ được cụ Phạm Văn V làm chủ tịch xã đã nghỉ hưu cung cấp về nguồn gốc đất và cung cấp mảnh bản đồ của thôn HB thể hiện cụ T2 đứng tên được quyền sử dụng 639m² đất bên cạnh thửa đất của cụ H1.

Sau khi được cấp đất, cụ T2 và vợ chồng bà vượt lập diện tích khoảng 150m² để làm nhà 03 gian và 02 gian bếp lợp dạ, tường vách đất và làm sân, còn lại để ruộng sử dụng cấy lúa.

Đến năm 1973 ông bà và 02 con về quê ông T ở thôn NĐ, xã BM, huyện BG sinh sống từ đó đến nay nhưng bà L vẫn thường xuyên về quê CĐ, CG thăm bố mẹ. Khi ông bà về có đưa cụ T3 (là vợ cả của cụ T2) lên sống cùng cụ T2.

Năm 1981 cụ T2 chết và năm 1982 cụ T3 chết. Sau khi cụ T2 chết, ông X (S) đã đến nhà ông bà ở BG hỏi ở nhờ trên đất, ông bà đã cho ở nhờ nhưng không lập biên bản về việc cho ông X ở nhờ, sau đó ông X tự phá 03 gian nhà tranh tre để làm nhà ở mới. Khi phá dỡ nhà của cụ T2, bà L biết và có hỏi ông X thì ông X nói là đã xã cấp đất cho.

Sau đó, ông Đ1 có đến ở trên đất của cụ T2 và tự làm nhà vào thời gian nào bà không nắm được. Sau khi ông Đ1 làm nhà tranh tre xong bà L có hỏi ông Đ1 thì ông Đ1 nói là đã được xã cấp cho đất.

Vì vậy bà L, ông T khởi kiện yêu cầu ông X, ông Đ1 trả lại tài sản là Quyền sử dụng đất mà các ông đang sử dụng cho ông bà và yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông X và ông Đ1. Nếu ông X và ông Đ1 không trả đất thì phải trả ông bà giá trị đất bằng tiền, lần lượt là 352.600.000đ đối với 459m² đất ông X đang sử dụng và 477.250.000đ đối với 475m² đất ông Đ1 đang sử dụng.

Ông Mai Văn X, bà Nguyễn Thị L2, Chị Mai Thị T1, anh Mai Xuân G, anh Mai Văn N thống nhất trình bày: Ông X là cháu bên ngoại của cụ T2. Năm 1982, khi ông đi bộ đội về và kết hôn với bà L2, do gia đình đông anh em nên ông đã đề nghị UBND xã CĐ cắt đất ở. Thời gian này cụ T2 đã chết nên ông được UBND xã cắt đất ở trên đất của cụ T2 trước đây và được đăng ký tại hồ sơ địa chính 299 và đến ngày 28/6/1995 được UBND huyện CG cấp bìa đỏ cho gia đình ông tổng diện tích 459m² đất trong đó 300m² đất ở và 159 m² đất trồng cây lâu năm.

Khi đến ở trên đất có 03 gian nhà tranh lợp rạ của cụ T2, sau đó cụ H1 là anh em ruột của cụ T2 đã dỡ 03 gian nhà của cụ T2. Cuối năm 1983, vợ chồng ông đã làm 02 gian nhà tranh tre; năm 1987 làm lại móng và xây nhà kiên cố; năm 1990 làm nốt 02 gian nhà ngoài. Trong suốt khoảng thời gian từ năm 1983 cho đến nay, vợ chồng ông đã nhiều lần xây dựng nhà, bà L ông T đều biết vì về ăn giỗ ở nhà ông Đ1 nhưng cũng không có ý kiến gì.

Trong diện tích đất 459m² có 159m² là tiêu chuẩn đất 03 của các thành viên trong gia đình gồm ông, bà L2, anh N, chị T1 và anh G. Từ khi ra ở trên đất cho đến trước khi bà L ông T khởi kiện, ông bà sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp gì và đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với thửa đất trên.

Vì vậy, gia đình ông không chấp nhận yêu cầu đòi đất và yêu cầu hủy GCNQSDĐ mà nhà nước đã cấp cho ông của bà L, ông T.

Ông Đoàn Văn Đ1, bà Đào Thị H, chị Đoàn Thị S1 và anh Đoàn Văn Đ1 thống nhất trình bày: Ông Đ1 có bố đẻ ông là anh em ruột với cụ T2. Năm 1977

khi ông mới 13 tuổi, ông đã được mọi người trong gia đình ông và cụ T2 cùng vợ cả là cụ T3 thống nhất cho ông đến ở cùng, sau đó ông đi bộ đội đến năm 1982. Cụ T2 chết vào tháng 6/1981, cụ T3 chết khoảng tháng 3/1982. Tháng 6/1982 ông Đ1 và bà H kết hôn, cuối năm 1982 thì vợ chồng ông làm đơn xin đất và được xã cấp khoảng 475m² đất ruộng nằm trên phần diện tích đất của cụ T2 cũ. Thửa đất này được thể hiện tên ông trong bản đồ 299, năm 1995 được cấp GCNQSDĐ mang tên ông tổng diện tích 475m² gồm 300m² đất ở và 175m² đất trồng cây lâu năm.

Thời gian đầu ra đất ở, vợ chồng vượt lập 01 phần diện tích đất để làm 02 gian nhà nhỏ, phần đất phía sau ông vẫn để cấy lúa. Đến năm 1994, thuê hút cát và vượt lập đất được mặt bằng như hiện nay. Năm 2005 làm 02 gian nhà đổ mái bằng 1,5 tầng diện tích khoảng 90m², công trình phụ xây năm 2007 diện tích khoảng 50m², làm sân lát gạch đỏ, xây tường bao.

Trong diện tích đất 475m² có 175m² đất tiêu chuẩn 03 của các thành viên trong gia đình gồm: ông, bà H, anh Đ1, chị S1. Từ khi sử dụng đất cho đến nay gia đình ông thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với thửa đất trên. Ông Đ1 không chấp nhận yêu cầu đòi đất cũng như hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông của bà L, ông T.

UBND huyện CG trình bày: Xác định việc cấp GCNQSDĐ cho hai hộ ông X và ông Đ1 đã được UBND xã CD xét duyệt nguồn gốc đầy đủ. UBND huyện CG (nay là CG) đã cấp GCNQSDĐ theo quy định, nên UBND huyện CG không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, ông T.

Cụ Phạm Văn V trình bày: Từ năm 1960 đến năm 1974 cụ giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã CD, năm 1975 đến 1989 làm công tác địa chính xã CD và nghỉ hưu năm 1989. Đối với mẫu giấy rách nát cụ cung cấp cho phía nguyên đơn cũng như một số giấy tờ cụ cung cấp cho Tòa án chỉ là những tài liệu nháp để cụ tham khảo, không có giá trị pháp lý. Việc bà L ông T khai được cấp một phần đất hiện nay đang tranh chấp cùng với cụ T2 là không đúng vì bà L đã đi lấy chồng và không ở cùng cụ T2 và cụ T3 ngày nào. Thời điểm đo đạc bản đồ 299 không có tên bà L, ông T.

Cụ Đoàn Văn H1 trình bày: Cụ H1 và cụ T2 là anh em ruột. Năm 1971 gia đình cụ và gia đình cụ T2 bị lũ lụt cuốn hết, đất trong làng chật hẹp nên cụ đã làm đơn nên xã cấp đất cho gia đình cụ H1 và gia đình cụ T2, cụ T3. Thời gian đó mỗi gia đình được cấp khoảng 600m². Bà L ở với cụ D, khi lấy chồng thì về quê chồng ở ND, BM, BG sinh sống, từ khi bà L đi lấy chồng không quan tâm gì đến cụ T2, cụ T3. Năm 1971, xã không cấp đất cho bà L, ông T nên không liên quan đến đất của ông X, ông Đ1. Năm 1981 cụ T2 chết, năm 1982 cụ T3 chết. Bà L ông T không thờ cúng cụ T2, cụ T3, thỉnh thoảng bà L có về quê để thăm mẹ đẻ là cụ D. Sau khi cụ T2, cụ T3 chết ông Đ1 là người thờ cúng các cụ và ông T4 (con của cụ

T2 là Liệt sỹ). Ông Đ1 ở với các cụ từ nhỏ, sau đó đi bộ đội và về ở trên đất khoảng năm 1983 đến nay. Năm 1982 ông X đến ở trên đất và làm nhà ở từ đó đến nay. Khi ông X, ông Đ1 ở trên đất và xây dựng nhà kiên cố, bà L, ông T biết nhưng không có ý kiến gì.

Bà Đoàn Thị T5 là con đẻ của cụ T2 và cụ T3 trình bày (hiện bà T5 đã chết): Cụ T2 chết năm 1981, cụ T3 chết năm 1982. Sau khi cụ T2 và cụ T3 chết ông X, ông Đ1 sử dụng đất từ thời gian đó đến nay ổn định, ông Đ1 còn là người thờ cúng cụ T2, cụ T3 và ông T4 (con đẻ của cụ T2 là liệt sỹ).

Cụ Phạm Văn H2 trình bày: Từ năm 1968 đến năm 1975 cụ làm Phó chủ nhiệm Hợp tác xã, năm 1976 làm chủ nhiệm Hợp tác xã, thời gian năm 1976 cụ T2 và cụ T3 ở trên đất hiện nay ông X, ông Đ1 ở. Bà L, ông T không ở cùng cụ T2, cụ T3. Thời gian cụ làm chủ nhiệm bà L đã về quê chồng ở BG, bà L, ông T không có hộ khẩu ở xã CD.

Tại bản án sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 28/3/2018, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng đã áp dụng Điều 255; Điều 256; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016, xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị L và ông Lê Văn T về yêu cầu đòi quyền sử dụng diện tích 459m² đất thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 04 thôn HB, xã CD, huyện CG, tỉnh Hải Dương mang tên ông Mai Văn X (S).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị L và ông Lê Văn T về yêu cầu đòi quyền sử dụng diện tích 475m² đất thuộc thửa 03, tờ bản đồ số 04 thôn HB, xã CD, huyện CG, tỉnh Hải Dương mang tên ông Đoàn Văn Đ1.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Đoàn Thị L và ông Lê Văn T yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 459 m² đất do UBND huyện CG (nay là huyện CG) cấp cho ông Mai Văn X (S) vào ngày 28/6/1995 và giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 475 m² đất do UBND huyện CG (nay là huyện CG) cấp cho ông Đoàn Văn Đ1 vào ngày 28/6/1995.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Ngày 06/4/2018, ông T kháng cáo đề nghị huỷ bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn Ông Lê Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện của ông.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T trình bày, nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của gia đình cụ T2, vợ chồng ông T bà L là thành viên trong gia đình nên có 1 phần quyền sử dụng đất trong diện tích đất của ông X và ông Đ1. Việc cấp giấy CNQSDĐ cho ông X và ông Đ1 không đúng quy định, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

- Bị đơn ông X và ông Đ1 xác định diện tích đất của hai ông đã được Hợp tác xã CD giao cho, các ông đã kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299, năm 1995 đã được UBND huyện CG nay là CG cấp giấy CNQSDĐ, gia đình đã ở ổn định từ năm 1983 đến nay không có tranh chấp, mặc dù ông T, bà L có biết nhưng không có ý kiến gì, cho nên hai ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến trước khi nghị án. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xem xét kháng cáo của ông T bà L:

[2.1] Đối với yêu cầu đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất của ông T bà L, thấy rằng: Hai thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ T2 và cụ T3 được Hợp tác xã CD, CG tạm giao cho ở vào năm 1971 do nhà đất của 2 cụ ở trong làng bị lũ lụt làm đổ nát. Năm 1981, năm 1982 cụ T2 cụ T3 chết, nhà đất bỏ hoang không ai ở, bà L ông T đi xây dựng vùng kinh tế mới ở trong Miền Nam sau đó về quê ông T ở tại xã BM, huyện BG. Năm 1982 và năm 1983 ông X và ông Đ1 lấy vợ không có chỗ ở nên làm đơn đề nghị cấp đất, UBND xã CD, huyện CG đã giao đất cho 2 ông trên diện tích đất của cụ T2 và cụ T3. Vợ chồng ông X và vợ chồng ông Đ1 đã tiến hành kê khai, đăng ký khi thực hiện Chỉ thị 299 của Chính phủ. Cụ thể tại sổ mục kê và bản đồ địa chính thể hiện, diện tích đất 408m² tại thửa số 06, tờ bản đồ số 02 mang tên ông Đoàn Văn M; diện tích đất 312m² tại thửa 06, tờ bản đồ số 02 mang tên ông Mai Văn X. Năm 1993 tiến hành đăng ký, kê khai để cấp giấy CNQSDĐ theo Luật đất đai năm 1993 thể hiện, tại thửa 02, tờ bản đồ số 04, diện tích 459m² mang tên ông Mai Văn X; Thửa 03, tờ bản đồ số 04 diện tích 475m² mang tên ông Đoàn Văn Đ1. Ngày 28/6/1995 ông X và ông Đ1 đã được UBND huyện CG nay là CG cấp giấy CNQSDĐ. Quá trình sử dụng đất từ năm 1983 đến nay gia đình ông X và ông Đ1 đã xây dựng nhà và công trình phụ kiên cố trên đất, ông T bà L biết nhưng không có ý kiến gì, đến năm 2014, năm 2015 mới có tranh

chấp. Như vậy, căn cứ vào quy định của Luật đất đai năm 1993, 2003, Luật đất đai 2013 và Bộ luật dân sự 1995, 2005 thì diện tích đất 459m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông X và diện tích đất 475m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông Đ1. Ông T bà L không có bất cứ tài liệu, chứng cứ gì xác định 2 thửa đất nói trên là của vợ chồng ông, ngoài mảnh bản đồ cũ nát do ông V nguyên Chủ tịch xã cung cấp. Vì vậy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T bà L.

[2.2] Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông X, ông Đ1 : Các thửa đất trên được ông X ông Đ1 sử dụng ổn định từ thời kỳ 299 đến năm 1993, Căn cứ Luật đất đai 1993, UBND xã CD đã xét duyệt đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ và đề nghị UBND huyện CG (nay là CG) cấp GCNQSDĐ cho hộ ông X, hộ ông Đ1. Như vậy, về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, đối tượng cấp GCNQSDĐ đã đảm bảo quy định pháp luật. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T bà L về nội dung này.

[2.3]. Ngoài ra, bà L ông T cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng đó là: Thẩm phán phiên tòa sơ thẩm điều hành không khách quan, các đương sự được triệu tập cũng không khách quan ví dụ như ông đại diện của UBND huyện Cẩm Giàng lại là địa chính xã CD thời kỳ năm 1982. HĐXX nhận thấy các căn cứ này không thể hiện việc vi phạm nghiêm trọng tố tụng của cấp sơ thẩm. Do đó, không chấp nhận yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của ông T.

[2.4] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T, bà L.

[3.] Về án phí phúc thẩm: Bà L ông T kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm dân sự nhưng vì ông bà là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 255; Điều 256; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Lê Văn T, bà Đoàn Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 28/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện CG;

Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị L và ông Lê Văn T về yêu cầu đòi quyền sử dụng diện tích 459m² đất thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 04 thôn HB, xã CD, huyện CG, tỉnh Hải Dương mang tên ông Mai Văn X (S).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị L và ông Lê Văn T về yêu cầu đòi quyền sử dụng diện tích 475m² đất thuộc thửa 03, tờ bản đồ số 04 thôn HB, xã CD, huyện CG, tỉnh Hải Dương mang tên ông Đoàn Văn Đ1.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Đoàn Thị L và ông Lê Văn T yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 459 m² do UBND huyện CG (nay là huyện CG) cấp cho ông Mai Văn X (S) vào ngày 28/6/1995 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 475 m² do UBND huyện CG (nay là huyện CG) cấp cho ông Đoàn Văn Đ1 vào ngày 28/6/1995.

- Về án phí : Miễn cho bà Đoàn Thị L, ông Lê Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại số tiền 5.400.000đ theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số AB/2014/000337 ngày 11/12/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện CG.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 09/10/2018.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Cẩm Giàng;
- VKSND huyện Cẩm Giàng;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chất